

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH  
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

**DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN  
TỔ CHỨC NGÀY 24/7/2022**

| TT | Họ và tên            | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh   | Điểm thi  |           | Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ | Số hiệu  | Ghi chú |
|----|----------------------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------------------------|----------|---------|
|    |                      |           |            |            | Lý thuyết | Thực hành |                             |          |         |
| 1  | Trần Thị Ngọc Anh    | Nữ        | 19/5/1998  | Hà Tĩnh    | 7.3       | 8.5       | 1161/QĐ283/2022             | TH003960 |         |
| 2  | Trần Quốc Anh        | Nam       | 15/01/1975 | Hà Tĩnh    | 6         | 9.0       | 1162/QĐ283/2022             | TH003961 |         |
| 3  | Võ Thị Thùy Dung     | Nữ        | 20/02/2000 | Hà Tĩnh    | 6.7       | 8.5       | 1163/QĐ283/2022             | TH003962 |         |
| 4  | Nguyễn Thị Duyên     | Nữ        | 05/8/2000  | Nghệ An    | 7.0       | 6.5       | 1164/QĐ283/2022             | TH003963 |         |
| 5  | Nguyễn Thị Trà Giang | Nữ        | 08/12/2000 | Nghệ An    | 6.3       | 8.5       | 1165/QĐ283/2022             | TH003964 |         |
| 6  | Trần Như Hiền        | Nữ        | 09/6/2000  | Nghệ An    | 6.3       | 8.0       | 1166/QĐ283/2022             | TH003965 |         |
| 7  | Nguyễn Thị Hiền      | Nữ        | 30/5/1998  | Quảng Bình | 7.7       | 8.5       | 1167/QĐ283/2022             | TH003966 |         |
| 8  | Đinh Tiến Hoàng      | Nam       | 05/11/1998 | Nghệ An    | 7.3       | 8.0       | 1168/QĐ283/2022             | TH003967 |         |
| 9  | Hà Danh Hưng         | Nam       | 12/7/1998  | Nghệ An    | 6.0       | 7.5       | 1169/QĐ283/2022             | TH003968 |         |
| 10 | Nguyễn Thị Hương     | Nữ        | 11/8/2000  | Nghệ An    | 6.3       | 8.0       | 1170/QĐ283/2022             | TH003969 |         |
| 11 | Hoàng Thị Hương      | Nữ        | 18/8/1977  | Hà Tĩnh    | 5.7       | 8.0       | 1171/QĐ283/2022             | TH003970 |         |
| 12 | Bùi Thị Hồng Liên    | Nữ        | 04/6/1998  | Hòa Bình   | 6.7       | 9.0       | 1172/QĐ283/2022             | TH003971 |         |
| 13 | Nguyễn Thành Long    | Nam       | 26/6/2000  | Nghệ An    | 6.7       | 7.5       | 1173/QĐ283/2022             | TH003972 |         |

| TT | Họ và tên           | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh | Điểm thi  |           | Số vào sổ gốc<br>cấp chứng chỉ | Số hiệu  | Ghi chú |
|----|---------------------|-----------|------------|----------|-----------|-----------|--------------------------------|----------|---------|
|    |                     |           |            |          | Lý thuyết | Thực hành |                                |          |         |
| 14 | Lê Thị Quỳnh Phương | Nữ        | 04/11/1981 | Nghệ An  | 5.7       | 7.5       | 1174/QĐ283/2022                | TH003973 |         |
| 15 | Lê Ánh Tuyết        | Nữ        | 19/10/1991 | Hà Tĩnh  | 7.0       | 9.0       | 1175/QĐ283/2022                | TH003974 |         |
| 16 | Nguyễn Thị Hà Vy    | Nữ        | 27/01/2000 | Nghệ An  | 7.0       | 8.5       | 1176/QĐ283/2022                | TH003975 |         |



